



CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bến xe Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lại Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Bùi Thị Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên
Ông Đỗ Văn Toán	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Văn Toán	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Đoàn	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đỗ Văn Toán
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Lại Anh Dũng - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Lại Anh Dũng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Số: 03 /2024/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bến xe Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bến xe Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/01/2024, từ trang 06 đến trang 20, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bến xe Hải Phòng tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.846.636.510	44.189.856.279
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		513.609.440	72.502.643
1. Tiền	111	5	513.609.440	72.502.643
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.000.000.000	43.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	44.000.000.000	43.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.333.027.070	1.101.320.823
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.333.027.070	1.101.320.823
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	16.032.813
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	7.675.000
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	9.2	-	8.357.813
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.911.709.747	4.664.320.611
I. Tài sản cố định	220		3.911.709.747	4.664.320.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	3.911.709.747	4.664.320.611
- Nguyên giá	222		22.886.470.682	22.886.470.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.974.760.935)	(18.222.150.071)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		49.758.346.257	48.854.176.890

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.021.624.772	1.261.772.726
I. Nợ ngắn hạn	310		1.021.624.772	1.261.772.726
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.1	306.713.923	248.288.464
2. Phải trả người lao động	314	23.1	389.596.973	508.180.682
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.548.000	-
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	10	16.509.259	27.159.096
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	41.689.801	78.188.568
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23.2	260.566.816	399.955.916
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.736.721.485	47.592.404.164
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	48.736.721.485	47.592.404.164
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	12a	26.000.000.000	26.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.000.000.000	26.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	12	11.146.934	11.146.934
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	12	20.448.757.230	20.337.287.067
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12b	2.276.817.321	1.243.970.163
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.276.817.321	1.243.970.163
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) 440			49.758.346.257	48.854.176.890

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Chữ tịch HĐQT



Nguyễn Anh Tuấn



Đỗ Văn Toán



Lại Anh Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	4.207.075.655	3.169.715.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.207.075.655	3.169.715.305
4. Giá vốn hàng bán	11	14	2.414.115.416	2.599.134.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.792.960.239	570.580.787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	2.789.645.668	2.397.285.827
7. Chi phí bán hàng	25		-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16	1.739.056.983	1.439.432.654
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21-(25+26)}	30		2.843.548.924	1.528.433.960
10. Thu nhập khác	31	17	2.472.727	27.454.545
11. Chi phí khác	32		-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.472.727	27.454.545
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.846.021.651	1.555.888.505
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	569.204.330	311.918.342
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.276.817.321	1.243.970.163
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	876	343

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 01 năm 2024
Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Anh Tuấn



Đỗ Văn Toán



Lại Anh Dũng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.846.021.651	1.555.888.505
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8	752.610.864	1.050.224.465
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	15	(2.789.645.668)	(2.424.740.372)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		808.986.847	181.372.598
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.848.826	8.335.402
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(148.044.842)	(126.657.058)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.675.000	325.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	9	(521.918.342)	(1.654.927.583)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(491.889.100)	(326.656.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(342.341.611)	(1.918.207.641)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(233.475.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	27.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.000.000.000)	(62.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.000.000.000	72.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.563.448.408	2.013.400.895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.563.448.408	11.807.380.440
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	12b	(780.000.000)	(11.678.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(780.000.000)	(11.678.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		441.106.797	(1.789.677.201)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	72.502.643	1.862.179.844
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	5	513.609.440	72.502.643

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Anh Tuấn

Đỗ Văn Toán

Lại Anh Dũng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Bến xe Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 273 Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân, Hải Phòng, được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bến xe Hải Phòng theo Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0201093974 ngày 21/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 26.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2023 là 14 người (tại ngày 01/01/2023 là 13 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Tổ chức các hoạt động dịch vụ cho chủ phương tiện và hành khách như: đại lý bán vé, xếp dỡ hàng hóa, cung ứng nhiên liệu, dịch vụ ăn nghỉ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt kèm theo Quyết định số 1215/QĐ-UBND ngày 02/6/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	đã khấu hao hết

Đối với các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc vừa sử dụng làm tài sản hoạt động của doanh nghiệp vừa để cho thuê theo quy định của pháp luật, Công ty chưa xác định tách riêng phần tài sản (diện tích) cho thuê thành bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.7 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê điểm đặt trạm phát sóng của Công ty Viettel Hải Phòng, tiền thuê ki ốt và tiền trông giữ xe.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế năm 2022 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết số 39/NQĐH-BXK ngày 28/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.9 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.11 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.12 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.13 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 12, 22.

5. TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	69.020.520	42.463.912
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	444.588.920	30.038.731
Cộng	513.609.440	72.502.643

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	44.000.000.000	44.000.000.000	43.000.000.000	43.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	44.000.000.000	44.000.000.000	43.000.000.000	43.000.000.000

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.333.027.070	-	1.101.320.823	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.317.621.918	-	1.091.424.658	-
Bảo hiểm của cán bộ công nhân viên	15.405.152	-	9.896.165	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2023	20.765.024.721	1.751.902.681	369.543.280	22.886.470.682
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua sắm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại 31/12/2023	20.765.024.721	1.751.902.681	369.543.280	22.886.470.682
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2023	16.476.560.491	1.376.046.300	369.543.280	18.222.150.071
Tăng trong năm	555.368.436	197.242.428	-	752.610.864
Khấu hao trong năm	555.368.436	197.242.428	-	752.610.864
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại 31/12/2023	17.031.928.927	1.573.288.728	369.543.280	18.974.760.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2023	4.288.464.230	375.856.381	-	4.664.320.611
Tại 31/12/2023	3.733.095.794	178.613.953	-	3.911.709.747

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 10.979.012.951 VND (tại ngày 01/01/2023 là 10.979.012.951 VND).

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng	56.370.122	326.632.345	321.305.236	61.697.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp	191.918.342	569.204.330	521.918.342	239.204.330
Thuế thu nhập cá nhân	(8.357.813)	66.198.056	52.027.881	5.812.362
Tiền thuê đất, thuế đất	-	203.922.700	203.922.700	-
Phí, lệ phí	-	15.298.796	15.298.796	-
Cộng	239.930.651	1.181.256.227	1.114.472.955	306.713.923
<i>Trong đó:</i>				
9.1 Phải nộp	248.288.464			306.713.923
9.2 Phải thu	8.357.813			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***10. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	16.509.259	27.159.096
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản, trông xe	16.509.259	27.159.096

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	41.689.801	78.188.568
Phải trả về cổ tức (ông Phạm Hữu Quang)	39.987.600	38.577.600
Phải trả khác	1.702.201	39.610.968

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	26.000.000.000	11.146.934	20.074.139.770	12.349.492.547	58.434.779.251
Tăng trong năm trước	-	-	263.147.297	1.243.970.163	1.507.117.460
Lãi trong năm	-	-	-	1.243.970.163	1.243.970.163
Phân phối trong năm	-	-	263.147.297	-	263.147.297
Giảm trong năm trước	-	-	-	12.349.492.547	12.349.492.547
Phân phối trong năm	-	-	-	12.349.492.547	12.349.492.547
Số đầu năm nay	26.000.000.000	11.146.934	20.337.287.067	1.243.970.163	47.592.404.164
Tăng trong năm nay	-	-	111.470.163	2.276.817.321	2.388.287.484
Lãi trong năm	-	-	-	2.276.817.321	2.276.817.321
Phân phối trong năm	-	-	111.470.163	-	111.470.163
Giảm trong năm nay	-	-	-	1.243.970.163	1.243.970.163
Phân phối trong năm	-	-	-	1.243.970.163	1.243.970.163
Số cuối năm nay	26.000.000.000	11.146.934	20.448.757.230	2.276.817.321	48.736.721.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Nhà nước	16.790.000.000	16.790.000.000	16.790.000.000	16.790.000.000
Ông Lại Anh Dũng	603.560.000	603.560.000	603.560.000	603.560.000
Ông Nguyễn Quốc Đoàn	609.580.000	609.580.000	609.580.000	609.580.000
Bà Bùi Thị Hiền	606.580.000	606.580.000	606.580.000	606.580.000
Ông Nguyễn Quang Hưng	616.580.000	616.580.000	616.580.000	616.580.000
Ông Tạ Văn Vinh	581.580.000	581.580.000	581.580.000	581.580.000
Ông Đỗ Văn Toán	604.580.000	604.580.000	604.580.000	604.580.000
Các cổ đông khác	5.587.540.000	5.587.540.000	5.587.540.000	5.587.540.000
Cộng	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại 01/01	26.000.000.000	26.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12	26.000.000.000	26.000.000.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại 01/01	1.243.970.163	12.349.492.547
Tăng trong năm	2.276.817.321	1.243.970.163
Lợi nhuận trong năm	2.276.817.321	1.243.970.163
Giảm trong năm	1.243.970.163	12.349.492.547
Chia cổ tức bằng tiền	780.000.000	11.700.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	111.470.163	263.147.297
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động	262.500.000	298.845.250
Trích quỹ thưởng của người quản lý	90.000.000	87.500.000
Tại 31/12	2.276.817.321	1.243.970.163

c. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.600.000	2.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.600.000</i>	<i>2.600.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000	2.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.600.000</i>	<i>2.600.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.796.261.295	1.912.783.425
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	1.250.636.370	1.097.932.720
Doanh thu khác	160.177.990	158.999.160
Cộng	4.207.075.655	3.169.715.305

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.414.115.416	2.599.134.518
Cộng	2.414.115.416	2.599.134.518

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	2.789.645.668	2.397.285.827
Cộng	2.789.645.668	2.397.285.827

16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	977.951.580	840.148.004
Chi phí khấu hao	197.242.428	197.242.428
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	563.862.975	402.042.222
Cộng	1.739.056.983	1.439.432.654

17. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	27.454.545
Giá trị thu hồi từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu	2.472.727	-
Cộng	2.472.727	27.454.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	2.846.021.651	1.555.888.505
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	3.703.207
Chi phí không được trừ	-	3.703.207
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	2.846.021.651	1.559.591.712
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	569.204.330	311.918.342

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	2.064.469.998	2.078.809.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	752.610.864	1.050.224.465
Chi phí khác	1.336.091.537	909.533.480
Cộng	4.153.172.399	4.038.567.172

20. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	2.276.817.321	1.243.970.163
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	352.500.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	2.276.817.321	891.470.163
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.600.000	2.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	876	343

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2022 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 39/NQĐH-BXK ngày 28/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***21. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

22. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	985.528.760	966.451.850

23. THÔNG TIN KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
23.1 Phải trả người lao động	389.596.973	508.180.682
Trong đó:		
Phải trả viên chức quản lý	136.709.319	221.064.079
Phải trả CBCNV	252.887.654	287.116.603
23.2 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	260.566.816	399.955.916
Trong đó:		
Quỹ phúc lợi	50.087.541	135.166.641
Quỹ khen thưởng	210.479.275	264.789.275
- Quỹ khen thưởng cho viên chức quản lý	49.535.700	66.135.700
- Quỹ khen thưởng cho CBCNV	160.943.575	198.653.575

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Kế toán trưởng**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Anh Tuấn

Đỗ Văn Toán

Lại Anh Dũng

